

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch	(từ ngày 19/03/2020)
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Chủ tịch	(đến ngày 19/03/2020)
Ông Hà Huy Thắng	Thành viên	
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/07/2020)
Ông Trần Đình Tuyết	Tổng Giám đốc	(từ ngày 19/03/2020 đến ngày 01/07/2020)
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 01/07/2020)
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	(từ ngày 19/03/2020)
Ông Mai Văn Bình	Thành viên	

21388
CÔNG T
NHẬP K
VỤ T
LƯU K
KẾT C
AM VII
TP. HC
1776
NG
PH
INH
TR
5-1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Ông Trần Đình Tuyết Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Huỳnh Đức Thông Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 03 năm 2021



Số: 31-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 09/03/2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

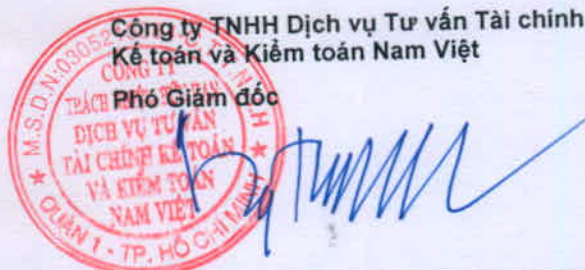
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Ngọc Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.874.384.668	186.044.259.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.562.559.105	5.784.525.888
1. Tiền	111		3.562.559.105	5.784.525.888
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.029.922.558	4.029.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.834.750.846	75.865.603.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87.999.810.253	69.562.521.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.678.648.137	12.833.470.887
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.930.308.826	7.253.581.257
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(16.883.038.862)	(13.887.635.388)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		109.022.492	103.665.302
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	109.882.674.347	67.817.561.724
1. Hàng tồn kho	141		112.117.971.001	71.712.604.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.235.296.654)	(3.895.043.269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.564.477.812	32.546.645.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	306.109.456	106.214.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.133.640.353	32.116.215.618
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	124.728.003	324.215.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.249.724.308	110.850.504.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		760.000.000	769.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	760.000.000	769.000.000
II. Tài sản cố định	220		90.349.335.840	99.944.776.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	84.502.102.193	93.745.104.998
- Nguyên giá	222		187.391.077.259	186.304.465.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.888.975.066)	(92.559.360.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.847.233.647	6.199.671.679
- Nguyên giá	228		8.778.370.367	8.778.370.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.931.136.720)	(2.578.698.688)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		104.000.001	135.283.891
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104.000.001	135.283.891
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7.975.000.000	7.975.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.061.388.467	2.026.443.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.047.650.858	2.009.271.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	13.737.609	17.172.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333.124.108.976	296.894.763.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		212.500.551.611	178.122.490.012
I. Nợ ngắn hạn	310		209.764.343.945	175.166.282.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.728.627.766	18.341.347.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.592.529.991	1.080.256.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	749.069.111	550.722.916
4. Phải trả người lao động	314		3.080.890.331	1.876.758.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	940.539.622	1.101.060.940
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.746.054.965	4.540.800.116
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	182.920.296.679	147.669.001.517
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
II. Nợ dài hạn	330		2.736.207.666	2.956.207.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.736.207.666	2.956.207.666
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.623.557.365	118.772.273.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	120.623.557.365	118.772.273.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	490.476.736
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.944.158.526)	(21.285.919.299)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(20.795.442.563)	(27.983.920.933)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.851.284.037	6.698.001.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333.124.108.976	296.894.763.340

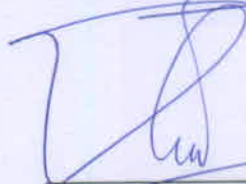
Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	555.815.340.713	924.843.575.440
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.714.187.328	12.959.621.778
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	551.101.153.385	911.883.953.662
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	475.192.423.937	841.768.287.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.908.729.448	70.115.666.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.577.707.764	2.298.926.798
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15.040.714.600	17.645.972.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.175.112.058	16.219.002.459
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	25.143.208.989	31.634.152.439
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	36.240.246.470	36.745.540.067
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.062.267.153	(13.611.072.086)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	359.731.414	25.865.549.053
13. Chi phí khác	32	VI.10	567.280.127	780.741.938
14. Lợi nhuận khác	40		(207.548.713)	25.084.807.115
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.854.718.440	11.473.735.029
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	4.772.298.992
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	3.434.403	3.434.403
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.851.284.037	6.698.001.634
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		1.851.284.037	6.698.001.634
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	130	471

Người lập biểu

Trần Lê Phong

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Quang

Trưởng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.854.718.440	11.473.735.029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.859.302.833	11.365.821.101
- Các khoản dự phòng	03	1.335.656.859	6.793.815.447
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(447.886.884)	(413.579.436)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(371.262.020)	(24.364.030.543)
- Chi phí lãi vay	06	13.175.112.058	16.219.002.459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	26.405.641.286	21.074.764.057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.877.936.817)	32.441.034.209
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.606.076.008)	34.755.624.352
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(820.099.087)	(5.305.126.455)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(238.274.310)	969.646.898
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.165.809.155)	(16.299.669.965)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.302.554.091)	67.631.473.096
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(240.402.000)	(1.725.647.140)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	127.272.727	25.217.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	421.239.297	424.619.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	308.110.024	23.916.335.658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	501.181.151.778	639.953.749.522
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(465.966.144.866)	(735.139.295.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.215.006.912	(95.185.545.751)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.779.437.155)	(3.637.736.997)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.784.525.888	9.218.745.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	557.470.372	203.517.304
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.562.559.105	5.784.525.888

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc




Huỳnh Đức Thống

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh, sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, matit (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2020 là : 1 công ty.

Danh sách công ty con được hợp nhất như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự...	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

21388
CÔNG T
NHẬP KH
VỤ T
KẾ T
KẾ T
TP. H

10
PH
NH
KẾ T
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	306.040.029	134.664.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.256.519.076	5.649.861.709
Cộng	3.562.559.105	5.784.525.888

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	5.332.662.000	4.029.922.558	5.167.472.000
Công ty CP Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	410.000.000	410.000.000	410.000.000
Công ty CP Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558	4.922.662.000	3.619.922.558	4.757.472.000

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư vào đơn vị khác	7.975.000.000	-	7.975.000.000	-
Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.975.000.000	-	7.975.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khách hàng trong nước	43.826.379.766	44.618.888.516
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.555.951.663	7.565.951.663
Các khách hàng trong nước khác	26.732.155.185	27.514.663.935
Khách hàng nước ngoài	44.173.430.487	24.943.633.155
Aliments Medaillon Foods Inc.	5.606.735.332	-
Qingdao Yueyou International Trade Co., Ltd	7.027.806.240	-
Worlee International Inc	2.141.655.750	3.639.825.000
Asenzya Inc	2.308.535.775	5.926.299.512
Leaderart Industries(m) SND BHD	544.024.740	2.030.995.768
Các khách hàng nước ngoài khác	26.544.672.650	13.346.512.875
Cộng	87.999.810.253	69.562.521.671
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.911.681.910	6.012.089.542
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	407.537.100	388.555.517
Công ty xăng dầu Phú Thọ	490.506.458	147.331.048
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	424.295.765	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Trị	169.899.827	462.204.617
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	160.523.000	1.374.736.660
Công ty TNHH MTV xăng dầu Cao Bằng	79.517.153	181.463.239
Công ty TNHH MTV xăng dầu Thừa Thiên Huế	245.545.314	306.667.837
Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	427.385.236	322.218.943
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nghệ An	43.443.644	263.369.466
Công ty xăng dầu Quảng Bình	308.806.480	335.651.405
Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	10.029.712	358.215.018
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	39.768.291	84.051.734
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	53.536.365	70.555.405
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Bắc	126.776.206	287.499.976
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH xăng dầu Hà Nam Ninh	3.081.233	70.759.362
Công ty xăng dầu B12	171.413.887	240.959.767
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	287.218.509	97.474.931
Công ty xăng dầu Phú Khánh	188.649.606	355.862.062
Công ty xăng dầu Đồng Nai	3.594.551	34.710.286
Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	2.947.424	24.529.068
Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	-	108.242.005
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	294.931	262.074.304
Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	6.038.776	-
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	62.223.128	6.024.135
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	176.151.862	-
Công ty xăng dầu Yên Bái - TNHH MTV	22.497.452	-
Chi nhánh xăng dầu Sơn La	-	228.932.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	2.800.000.000	5.400.590.470
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	5.332.435.316
Trả trước cho người bán khác	1.546.212.821	2.100.445.101
Cộng	9.678.648.137	12.833.470.887

5. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	6.930.308.826	7.253.581.257
Tạm ứng	5.377.252.294	5.115.075.471
Ký cược, ký quỹ	90.634.600	415.919.600
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	547.500.000
Phải thu khác	683.666.030	843.850.284
Phải thu dài hạn khác	760.000.000	769.000.000
Ký cược, ký quỹ	760.000.000	769.000.000
Cộng	7.690.308.826	8.022.581.257

6. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (I)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Công ty CP Thép Mới (I)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	-	(5.332.435.316)	5.332.435.316	-	(5.332.435.316)
Công ty TNHH Đông Á (I)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Công ty TNHH thương mại XNK Công S Tạo	7.555.951.663	3.045.001.483	(4.510.950.180)	7.565.951.663	4.561.191.815	(3.004.759.848)
Các đối tượng khác	10.821.656.407	4.809.638.943	(6.012.017.464)	9.019.686.228	4.496.881.906	(4.522.804.322)
Cộng	37.265.624.544	20.382.585.682	(16.883.038.862)	35.473.654.365	21.586.018.977	(13.887.635.388)

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

- (i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	73.933.313.029	(755.165.528)	31.760.441.572	(755.165.528)
Công cụ, dụng cụ	210.223.200	-	43.240.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.093.310.428	-	2.682.118.289	-
Thành phẩm	24.437.899.346	(1.480.131.126)	20.372.569.526	(880.657.600)
Hàng hoá	170.072.998	-	16.854.235.606	(2.259.220.141)
Hàng gửi bán	6.273.152.000	-	-	-
Cộng	112.117.971.001	(2.235.296.654)	71.712.604.993	(3.895.043.269)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	306.109.456	106.214.564
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	84.243.493	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	221.865.963	106.214.564
Chi phí trả trước dài hạn	2.047.650.858	2.009.271.440
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.397.887.434	1.195.453.991
Chi phí trả trước dài hạn khác	649.763.424	813.817.449
Cộng	2.353.760.314	2.115.486.004



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.922.515.028	115.885.348.638	8.916.346.788	2.580.254.805	186.304.465.259
Số tăng trong năm	-	240.402.000	-	1.200.710.000	1.441.112.000
- Mua trong năm	-	240.402.000	-	-	240.402.000
- Tặng khác	-	-	-	1.200.710.000	1.200.710.000
Số giảm trong năm	-	354.500.000	-	-	354.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	354.500.000	-	-	354.500.000
Số dư cuối năm	58.922.515.028	115.771.250.638	8.916.346.788	3.780.964.805	187.391.077.259
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.403.850.262	58.589.114.967	7.765.814.747	1.800.580.285	92.559.360.261
Số tăng trong năm	2.270.144.096	7.664.030.684	291.868.830	280.821.191	10.506.864.801
- Khấu hao trong năm	2.270.144.096	7.664.030.684	291.868.830	280.821.191	10.506.864.801
Số giảm trong năm	-	177.249.996	-	-	177.249.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	177.249.996	-	-	177.249.996
Số dư cuối năm	26.673.994.358	66.075.895.655	8.057.683.577	2.081.401.476	102.888.975.066
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.518.664.766	57.296.233.671	1.150.532.041	779.674.520	93.745.104.998
Tại ngày cuối năm	32.248.520.670	49.695.354.983	858.663.211	1.699.563.329	84.502.102.193
				31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

15.439.862.832
20.891.688.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.090.991.240	1.351.920.158	135.787.290	2.578.698.688
Khấu hao trong năm	108.978.036	191.064.996	52.395.000	352.438.032
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.199.969.276	1.542.985.154	188.182.290	2.931.136.720
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.127.190.627	254.753.342	817.727.710	6.199.671.679
Tại ngày cuối năm	5.018.212.591	63.688.346	765.332.710	5.847.233.647

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.205.192.190	5.127.190.677
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.033.478.500	1.033.478.500

11. Phải trả người bán ngắn hạn

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	-	2.058.980.113
Công ty TNHH Akzo Nobel Coatings VN - CN TP.HCM	1.229.364.676	1.907.451.702
Phải trả người bán khác	12.499.263.090	14.374.915.302
Cộng	13.728.627.766	18.341.347.117
Phải trả người bán là các bên liên quan	26.963.245	227.529.321
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	-	220.220.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	26.963.245	7.309.321

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

31/12/2020

01/01/2020

VND

VND

Nomura Trading Co., Ltd	1.549.942.412	-
Dobe Ind Co., Ltd	999.936.000	-
Người mua trả tiền trước khác	1.042.651.579	1.080.256.073
Cộng	3.592.529.991	1.080.256.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/cán trừ trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	550.722.916	3.620.641.869	3.422.295.674	749.069.111
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.006.646.485	2.823.443.469	183.203.016
Thuế xuất, nhập khẩu	-	406.997.410	343.368.265	63.629.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.091.465	-	-	502.091.465
Thuế thu nhập cá nhân	48.631.451	161.565.860	210.051.826	145.485
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.415.579	7.415.579	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	30.016.535	30.016.535	-
Thuế phải thu	324.215.239	3.970.828.730	3.771.341.494	124.728.003
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	59.307.700	3.485.722.154	3.426.414.454	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.973.654	79.973.654	-	-
Thuế nhập khẩu	6.800.056	6.800.056	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.839.168	82.460.221	-	12.378.947
Thuế thu nhập cá nhân	83.294.661	315.872.645	344.927.040	112.349.056

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	167.547.392	158.244.489
Chi phí phải trả khác	772.992.230	942.816.451
Cộng	940.539.622	1.101.060.940

15. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	4.746.054.965	4.540.800.116
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	397.693.602	205.744.695
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Công ty TNHH sản xuất - thương mại TBM - Minh Phát	1.134.823.090	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	250.000.000
Phải trả khác	2.719.608.454	3.591.125.602
Phải trả dài hạn khác	2.736.207.666	2.956.207.666
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	110.000.000	330.000.000
Phải trả khác	2.626.207.666	2.626.207.666
Cộng	7.482.262.631	7.497.007.782

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.737.609	17.172.012
Cộng	13.737.609	17.172.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2020 VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (i)	85.706.936.797	384.543.066.249	329.818.348.302	140.431.654.744
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	25.525.225.401	18.304.712.549	43.829.937.950	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (ii)	18.715.192.593	94.387.070.429	70.613.621.087	42.488.641.935
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	17.721.646.726	3.982.590.801	21.704.237.527	-
Cộng	147.669.001.517	501.217.440.028	465.966.144.866	182.920.296.679

(i) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0053/2020/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 08/04/2020 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 10/07/2020 với hạn mức cho vay 180 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm đối với vnd và 4%/năm đối với usd. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Thừa đất số 98, tờ bản đồ 6, địa chỉ xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0051/2020/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 08/04/2020 với hạn mức cho vay 45 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, giao động từ 8%-9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 113/2020/PITCO-CV ngày 07/04/2020 với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 45 tỷ đồng của công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(91.655.059.970)	112.074.271.694
Lãi trong năm trước					6.698.001.634	6.698.001.634
Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*)		(55.634.688.169)		(8.036.450.868)	63.671.139.037	-
Số dư cuối năm trước	151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	490.476.736	(21.285.919.299)	118.772.273.328
Lãi trong năm nay					1.851.284.037	1.851.284.037
Điều chỉnh sáp nhập công ty con (*)				(490.476.736)	490.476.736	-
Số dư cuối năm nay	151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	-	(18.944.158.526)	120.623.557.365

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 67/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 92/2019/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 02 năm 2019 thông qua về việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ lũy kế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
Cộng	151.993.450.000	100	151.993.450.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	151.993.450.000	151.993.450.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	57.188	39.084
- Euro	EUR	1.449	1.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	412.117.575.120	446.553.348.070
Doanh thu bán hàng nội địa	141.286.054.281	477.735.593.857
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.411.711.312	554.633.513
Cộng	555.815.340.713	924.843.575.440

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	16.435.715
Giảm giá hàng bán	579.552.750	1.527.273
Hàng bán bị trả lại	4.134.634.578	12.941.658.790
Cộng	4.714.187.328	12.959.621.778

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	551.101.153.385	911.883.953.662
Cộng	551.101.153.385	911.883.953.662

Doanh thu thuần với các bên liên quan

	12.145.643.919	19.467.271.293
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.285.213.240	3.887.860.950
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	163.406.180	16.575.400
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	1.323.441.764	1.858.871.949
Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	735.773.600	874.343.800
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH MTV	106.142.100	185.605.600
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lào Cai	35.177.400	177.155.100
Công ty xăng dầu B12 - TNHH MTV	323.014.650	1.696.764.597
Công ty TNHH Xăng dầu Hà Sơn Bình	356.406.100	348.972.562
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Bắc	849.030.000	629.236.381
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Nam Ninh	48.739.000	251.263.405
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	360.950.500	1.105.354.800
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	398.161.200	575.455.400
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam - Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Nam Ninh	254.083.000	439.043.310
Công ty TNHH MTV xăng dầu Thừa Thiên Huế	361.879.100	575.894.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	397.685.800	875.081.900
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Giang	214.675.385	835.367.826
Công ty Xăng dầu Bình Định	328.019.200	858.923.525
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Trị	98.734.800	947.815.300
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	1.925.330.000	2.270.095.600
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	475.948.800	447.706.688
Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên	103.832.100	609.883.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	352.679.534.985	372.820.739.584
Giá vốn của hàng bán nội địa	122.049.297.547	465.954.995.007
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.123.338.020	733.332.380
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.659.746.615)	2.259.220.141
Cộng	475.192.423.937	841.768.287.112

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.534.297	10.536.962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.705.000	414.082.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.156.468.467	1.874.307.636
Cộng	2.577.707.764	2.298.926.798

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	13.175.112.058	16.219.002.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.679.366.889	1.368.977.595
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	(280.000.000)
Chi phí tài chính khác	186.235.653	337.992.874
Cộng	15.040.714.600	17.645.972.928

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.161.821.000	4.272.538.650
Chi phí vật liệu bán hàng	540.088.624	1.185.152.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.280.299	18.439.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.425.019.066	26.158.022.231
Cộng	25.143.208.989	31.634.152.439

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	19.907.954.987	17.985.415.092
Chi phí vật liệu quản lý	362.948.037	853.421.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.165.941.803	3.271.395.378
Chi phí thuê, phí, lệ phí	72.610.313	85.304.825
Trích lập dự phòng	2.995.403.474	4.586.434.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.735.387.856	9.963.568.813
Cộng	36.240.246.470	36.745.540.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	23.929.136.381
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	87.208.845	983.032.981
Thu nhập khác	272.522.569	953.379.691
Cộng	359.731.414	25.865.549.053

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	49.977.277	-
Chi tiền phạt hợp đồng	75.285.000	98.513.940
Chi phí khác	442.017.850	682.227.998
Cộng	567.280.127	780.741.938

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	4.772.298.992

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.434.403	3.434.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	3.434.403	3.434.403

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của công ty mẹ	1.851.284.037	6.698.001.634
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	1.851.284.037	6.698.001.634
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.210.225	14.210.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	130	471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.142.253.108	355.710.217.327
Chi phí nhân công	38.889.918.654	35.731.633.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.859.302.833	11.365.821.101
Chi phí dự phòng	33.994.624.010	40.214.186.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.914.569.550	4.547.789.779
Cộng	376.800.668.155	447.569.648.788

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP TCT xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	Bán hàng	-	40.428.300
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Mua hàng Bán hàng	5.639.172.000 51.004.800	30.302.932.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	259.931.951	277.510.298
Công ty CP Thiết bị Xăng Dầu Petrolimex	Cùng tập đoàn	Mua hàng	-	270.044.716

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.879.984.000	1.948.288.600

3. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 2 bộ phận kinh doanh như sau:

- i. Kinh doanh thương mại: Công ty mẹ
- ii. Sản xuất và kinh doanh Sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2020			
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	433.924.600.888	122.159.238.125	(268.498.300)	555.815.340.713
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.252.457.442	461.729.886	-	4.714.187.328
Doanh thu thuần bán hàng	429.672.143.446	121.697.508.239	(268.498.300)	551.101.153.385
Chi phí kinh doanh	422.237.040.939	114.823.751.187	(484.912.730)	536.575.879.396
- Giá vốn hàng bán	385.180.978.888	90.011.445.049	-	475.192.423.937
- Chi phí bán hàng	17.717.920.518	7.425.288.471	-	25.143.208.989
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.338.141.533	17.387.017.667	(484.912.730)	36.240.246.470
Kết quả kinh doanh	7.435.102.507	6.873.757.052	216.414.430	14.525.273.989
Thu nhập tài chính				2.577.707.764
Chi phí tài chính				15.040.714.800
Thu nhập khác				359.731.414
Chi phí khác				567.280.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.851.284.037

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Năm 2019			
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	804.975.397.489	120.108.688.791	(240.510.840)	924.843.575.440
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.888.031.293	1.071.590.485	-	12.959.621.778
Doanh thu thuần bán hàng	793.087.366.196	119.037.098.306	(240.510.840)	911.883.953.662
Chi phí kinh doanh	801.498.841.503	109.051.748.317	(402.610.202)	910.147.979.618
- Giá vốn hàng bán	757.333.932.516	84.434.354.596	-	841.768.287.112
- Chi phí bán hàng	23.408.425.737	8.225.726.702	-	31.634.152.439
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.756.483.250	16.391.667.019	(402.610.202)	36.745.540.067
Kết quả kinh doanh	(8.411.475.307)	9.985.349.989	162.099.362	1.735.974.044
Thu nhập tài chính				2.298.926.798
Chi phí tài chính				17.645.972.928
Thu nhập khác				25.865.549.053
Chi phí khác				780.741.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4.772.298.992
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.434.403
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				6.698.001.634

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2020			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	578.267.518	2.984.291.587	-	3.562.559.105
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.029.922.558	-	-	4.029.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	74.885.797.391	16.312.233.795	(3.363.280.340)	87.834.750.846
Hàng tồn kho	69.470.926.277	40.411.748.070	-	109.882.674.347
Tài sản ngắn hạn khác	23.793.249.469	2.771.228.343	-	26.564.477.812
Các khoản phải thu dài hạn	14.577.198.493	-	(13.817.198.493)	760.000.000
Tài sản cố định	29.175.022.997	61.791.255.375	(616.942.532)	90.349.335.840
Tài sản dở dang dài hạn	104.000.001	-	-	104.000.001
Đầu tư tài chính dài hạn	59.182.404.111	-	(51.207.404.111)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	980.271.935	1.067.378.923	13.737.609	2.061.388.467
Tổng tài sản	276.777.060.750	125.338.136.093	(68.991.087.867)	333.124.108.976
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	152.924.090.795	60.203.533.489	(3.363.280.339)	209.764.343.945
Nợ dài hạn	2.626.207.666	13.927.198.493	(13.817.198.493)	2.736.207.666
Vốn chủ sở hữu	121.226.762.289	51.207.404.111	(51.810.609.035)	120.623.557.365
Tổng nguồn vốn	276.777.060.750	125.338.136.093	(68.991.087.867)	333.124.108.976

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Tại ngày 31/12/2019			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.061.329.277	3.723.196.611	-	5.784.525.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.029.922.558	-	-	4.029.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	74.560.805.592	18.273.254.090	(16.968.455.953)	75.865.603.729
Hàng tồn kho	36.335.293.922	31.482.267.802	-	67.817.561.724
Tài sản ngắn hạn khác	25.513.244.645	7.033.400.776	-	32.546.645.421
Các khoản phải thu dài hạn	14.586.198.493	-	(13.817.198.493)	769.000.000
Tài sản cố định	33.337.043.628	67.441.090.010	(833.356.961)	99.944.776.677
Tài sản dở dang dài hạn	182.886.391	-	(47.602.500)	135.283.891
Đầu tư tài chính dài hạn	67.443.382.233	-	(59.468.382.233)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	864.647.390	1.144.624.050	17.172.012	2.026.443.452
Tổng tài sản	258.914.754.129	129.097.833.339	(91.117.824.128)	296.894.763.340
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	127.689.845.442	64.444.892.856	(16.968.455.952)	175.166.282.346
Nợ dài hạn	2.626.207.666	14.147.198.493	(13.817.198.493)	2.956.207.666
Vốn chủ sở hữu	128.598.701.021	50.505.741.990	(60.332.169.683)	118.772.273.328
Tổng nguồn vốn	258.914.754.129	129.097.833.339	(91.117.824.128)	296.894.763.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.562.559.105	5.784.525.888	3.562.559.105	5.784.525.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.429.827.923	58.582.392.069	73.429.827.923	58.582.392.069
Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	4.029.922.558	5.332.662.000	5.167.472.000
Đầu tư dài hạn khác	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000
Cộng	88.997.309.586	76.371.840.515	90.300.049.028	77.509.389.957
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	182.920.296.679	147.669.001.517	182.920.296.679	147.669.001.517
Phải trả người bán	13.728.627.766	18.341.347.117	13.728.627.766	18.341.347.117
Chi phí phải trả	940.539.622	1.101.060.940	940.539.622	1.101.060.940
Phải trả khác	7.084.569.029	7.291.263.087	7.084.569.029	7.291.263.087
Cộng	204.674.033.096	174.402.672.661	204.674.033.096	174.402.672.661

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.9, V.10, V.17).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.6).

6. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31/12/2020, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 113/2020/PITCO-CV ngày 07 tháng 04 năm 2020 trị giá 45 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	201.937.825.430	2.736.207.666	204.674.033.096
Các khoản vay	182.920.296.679	-	182.920.296.679
Phải trả người bán	13.728.627.766	-	13.728.627.766
Chi phí phải trả	940.539.622	-	940.539.622
Phải trả khác	4.348.361.363	2.736.207.666	7.084.569.029
Số đầu năm	171.446.464.995	2.956.207.666	174.402.672.661
Các khoản vay	147.669.001.517	-	147.669.001.517
Phải trả người bán	18.341.347.117	-	18.341.347.117
Chi phí phải trả	1.101.060.940	-	1.101.060.940
Phải trả khác	4.335.055.421	2.956.207.666	7.291.263.087

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

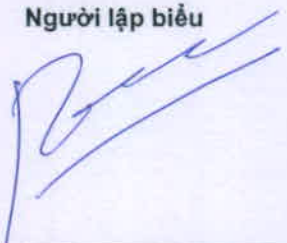
10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

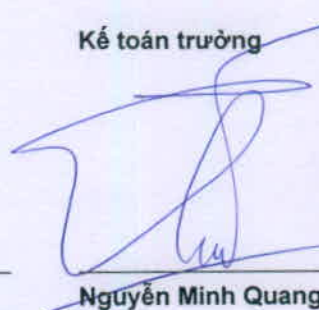
Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 09 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

